



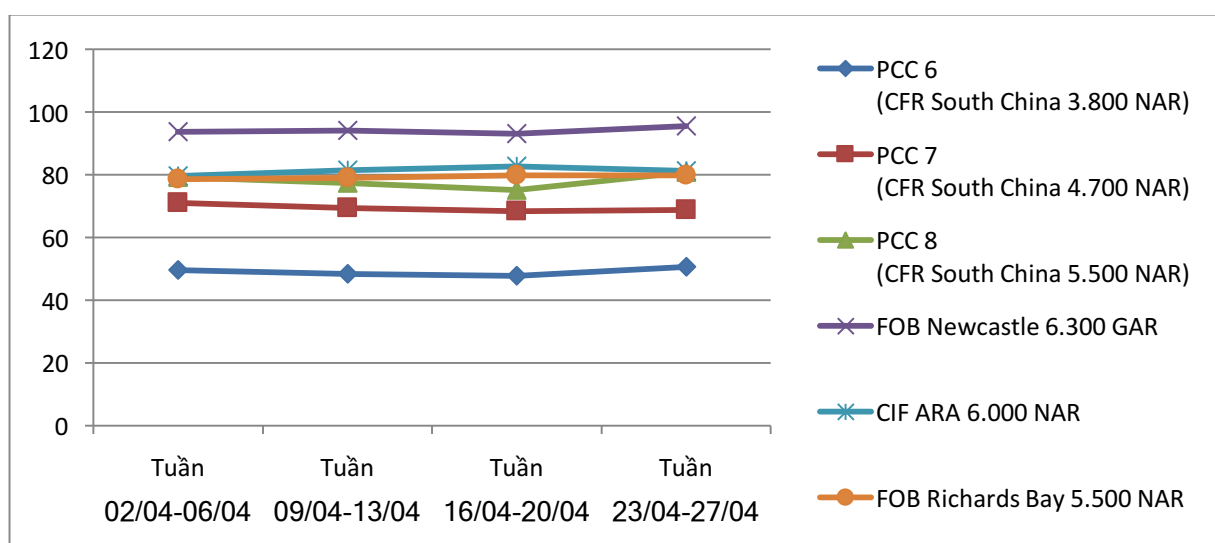
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN TIN THAN THÁNG 4
(Từ 01/04 – 30/04/2018)

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

Chỉ số giá	Tuần 02/04-06/04	Tuần 09/04-13/04	Tuần 16/04-20/04	Tuần 23/04-27/04
PCC 6 (CFR South China 3,800 NAR)	49,73	48,40	47,82	50,75
PCC 7 (CFR South China 4,700 NAR)	71,18	69,50	68,46	68,77
PCC 8 (CFR South China 5,500 NAR)	79,25	77,33	75,16	80,83
FOB Newcastle 6,300 GAR	93,69	94,22	93,16	95,53
CIF ARA 6,000 NAR	79,61	81,49	82,75	81,28
FOB Richards Bay 5,500 NAR	78,66	78,99	79,89	81,15
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	90,79	92,18	93,78	102,3



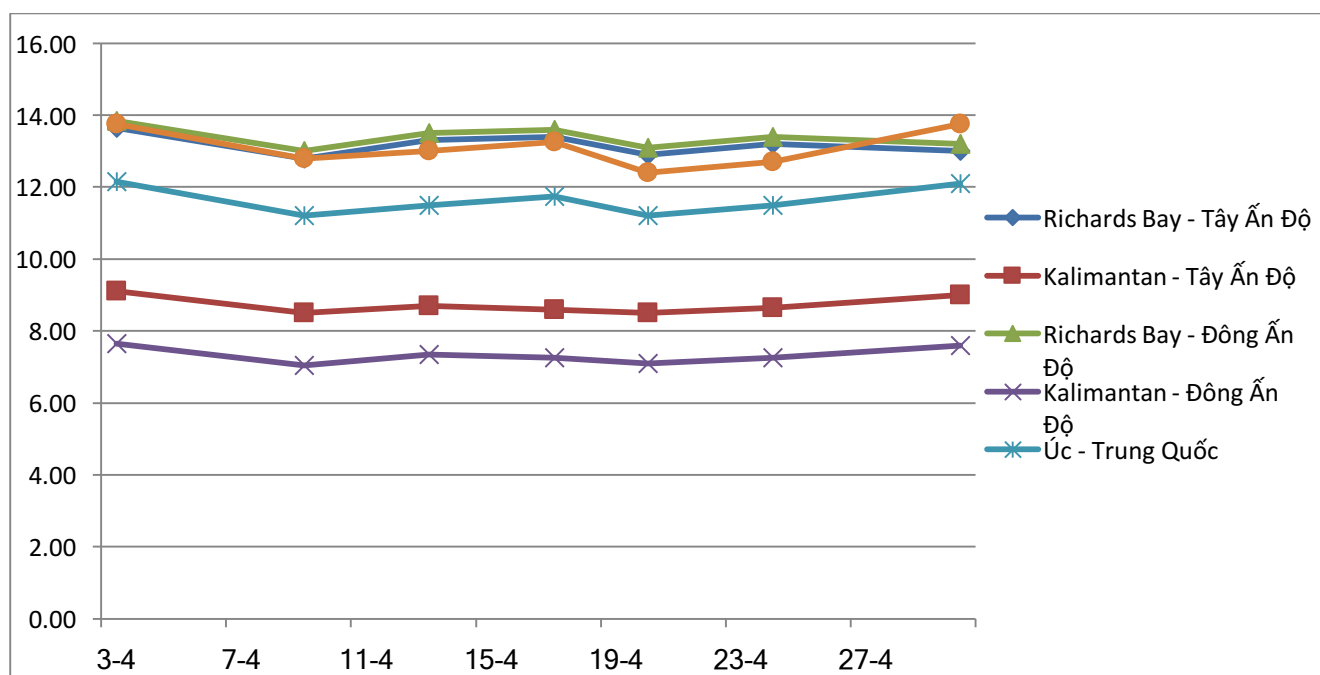
Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tháng 4 (2018)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. CUỘC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

Cước vận tải tháng 4		03/04	09/04	13/04	17/04	20/04	24/04	30/04
Tàu Capesize (150.000 tấn)								
1	Úc – Trung Quốc	6,60	6,50	7,75	7,75	8,40	9,15	8,50
2	Queensland – Nhật Bản	7,60	7,60	9,00	9,00	9,75	10,70	9,95
3	New South Wales – Hàn Quốc	8,15	8,15	9,55	9,55	10,30	11,25	10,50
Tàu Panamax (70.000 tấn)								
1	Richards Bay - Tây Ấn Độ	13,65	12,80	13,30	13,40	12,90	13,20	13,00
2	Kalimantan - Tây Ấn Độ	9,10	8,50	8,70	8,60	8,50	8,65	9,00
3	Richards Bay - Đông Ấn Độ	13,85	13,00	13,50	13,60	13,10	13,40	13,20
4	Kalimantan - Đông Ấn Độ	7,65	7,05	7,35	7,25	7,10	7,25	7,60
5	Úc - Trung Quốc	12,15	11,20	11,50	11,75	11,20	11,50	12,10
6	Úc - Ấn Độ	13,75	12,80	13,00	13,25	12,40	12,70	13,75



Biểu đồ 2: Giá cước vận tải quốc tế tháng 4 (2018)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

II. ĐIỂM TIN

Hàn Quốc nhập khẩu 10,38 triệu tấn than trong tháng 4

Trong tháng 4, Hàn Quốc đã nhập khẩu 10,38 triệu tấn than, tăng 16% so với tháng 3 và tăng 21% so với cùng kỳ năm 2017. Đây là mức cao nhất theo tháng tính từ tháng 9 năm 2017, chủ yếu nhờ nhập khẩu tăng đột biến từ Indonesia và Nga.

Xuất xứ	Khối lượng (triệu tấn)	% theo tháng	% theo năm
Indonesia	3.599.231	31	17
Australia	2.323.328	-5	-10
Nga	2.010.790	20	42
Nam Phi	990.762	-4	71

Các nước khác	1.452.266	46	59
Tổng	10.376.377	16	21

(Nguồn: Hải quan)

Than bitum chiếm 9,52 triệu tấn tương đương 91% tổng khối lượng nhập khẩu than của Hàn Quốc, phần còn lại là than sub-bitum. Trong tháng 4, Indonesia đã xuất khẩu 5,6 triệu tấn than sang Hàn Quốc, tăng 31% so với tháng 3 và tăng 17% so với cùng kì năm 2017, đây là tháng thứ 9 Indonesia là nhà cung cấp than lớn nhất cho Hàn Quốc và là mức cao nhất kể từ tháng 1 năm nay. Nhập khẩu từ Nga đạt 2,01 triệu tấn than, tăng 20% so với tháng trước đó và tăng 42% so với cùng kì năm 2017. Nhập khẩu từ Australia trong tháng 4 đạt 2,32 triệu tấn, giảm 5% so với tháng 3 và 10% so với cùng kì năm 2017. Nhập khẩu từ Nam Phi đạt 990.762 tấn, giảm 4% so với tháng 3 nhưng tăng 71% so với cùng kì năm 2017. Nhập khẩu từ Colombia đạt 466.912 tấn, tăng 51% so với tháng 3. Nhập khẩu từ Mỹ đạt 217.732 tấn, tăng 60% so với tháng 3 và 435.801 tấn từ Canada, tăng 11% so với tháng 3.

Khối lượng than nhiệt giao dịch trên thị trường phái sinh tháng 4 đạt 69,2 triệu tấn

Trong tháng 4, khối lượng than nhiệt giao dịch trên thị trường phái sinh đã đạt 69,2 triệu tấn, giảm 0,6% so với tháng 3 và giảm 12,6% so với cùng kỳ năm ngoái, theo số liệu được công bố bởi Hiệp hội Môi giới Năng lượng London. Khối lượng giao dịch giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 4 tháng, tuy nhiên giá than 6.000 kcal/kg NAR Cal-19 tăng lên 81,30 USD/tấn, CIF ARA, cao hơn so với mức 75,90 USD/tấn trong tháng 3 và 66,19 USD/tấn tháng 4 năm 2017.

Tính trong 4 tháng đầu năm, khối lượng than được giao dịch trên thị trường phái sinh đạt tổng cộng 295,4 triệu tấn, tính trung bình theo năm đạt 886 triệu tấn, trong khi con số của năm 2017 là 1,1 tỷ tấn và năm 2016 là 2,7 tỷ tấn. Khối lượng than trong các hợp đồng phái sinh theo điều kiện CIF ARA trong tháng 4 đạt tổng cộng 51,7 triệu tấn, giảm 2% so với tháng 3 và giảm 7% so với cùng kỳ năm 2017. Khối lượng than nhiệt xuất xứ từ Richards Bay, Nam Phi đạt 6,5 triệu tấn, tương đương với tháng 3, nhưng giảm 12% so với năm trước. Khối lượng than nhiệt Newcastle, Australia đạt 11,2 triệu tấn, tăng 7% so với tháng 3 nhưng giảm 31% so với tháng 4 năm trước.

Sản lượng than Ukraine trong tháng 4 đạt 2,865 triệu tấn

Trong tháng 4, sản lượng than khai thác của Ukraine đã đạt 2,865 triệu tấn, tăng 5,8% so với cùng kì năm 2017. Trong 4 tháng đầu năm, Ukraine đã sản xuất tổng cộng 11,236 triệu tấn than, giảm 14% so với năm 2017. Sản xuất than nhiệt trong giai đoạn tháng 1 đến tháng 4 đạt 9,077 triệu tấn, trong khi sản lượng than cốc đạt 2,159 triệu tấn, giảm 6,7% so với năm 2017. Trong giai đoạn 4 tháng đầu năm, sản lượng than tại khu vực Donetsk đạt 3,941 triệu tấn và khu vực Luhansk đạt 199.600 tấn, giảm 12,1% và 86,1% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng than tại Dnipropetrovsk đạt 6,508 triệu tấn, tại khu vực Lviv đạt 547.900 tấn và khu vực Volyn đạt 40.300 tấn, lần lượt giảm 1,6%, 11,1% và 2,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Ukraine từng là nước sản xuất than anthracite lớn, than của nước này có nhiệt trị cao. Tuy nhiên từ tháng 6 năm 2014, tất cả các mỏ than anthracite tại Donetsk và Luhansk đều bị kiểm soát bởi các lực lượng ly khai thân Nga. Ukraine đã trải qua giai đoạn thiếu hụt than anthracite sau khi lực lượng ly khai ngừng cung cấp than trong tháng 2 năm 2017, nước này đã buộc phải nhập khẩu than anthracite để bù đắp. Trong 4 tháng đầu năm, Ukraine đã tăng khối lượng than nhập khẩu lên 7,43 triệu tấn nhằm bù đắp cho sản lượng than trong nước sụt giảm. Ukraine đã sản xuất 34,92 triệu tấn than trong năm 2017, giảm 14,5% so với năm 2016.

(Nguồn: Platts)